CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Địa chỉ : 750 Võ Văn Kiệt, Phường Phú Lợi, TP Cần Thơ

Tel : 0299 3822201 – Fax : 0299 3822122

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2026

- Báo cáo tình hình tài chính	Mẫu số B01 – DN/HN
- Kết quả kinh doanh	Mẫu số B02 – DN/HN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03 – DN/HN
- Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09 – DN/HN

NƠI NHẬN BÁO CÁO :

Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Sao Ta

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Sao Ta
DN: C=VN, S=SÓC TRĂNG, L=Thành Phố Sóc Trăng, CN=Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Sao Ta, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2200208753
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.20 08:49:58+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

Thông tin chung

Tên công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)
Địa chỉ	750 Võ Văn Kiệt, Phường Phú Lợi, TP. Cần thơ
Báo cáo	Báo cáo tài chính hợp nhất
Niên độ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2026
Tổng Giám đốc	Mã Ích Hưng
Kế toán trưởng	Tô Minh Chẳng
Người lập	Lý Thị Thu Hồng
Ngày lập	Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Kiểm soát số liệu

- Báo cáo tình hình tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kết quả kinh doanh	Năm nay	Năm trước
- Lưu chuyển tiền tệ	Năm nay	Năm trước
- TM tiền	Số cuối quý	Số đầu năm

Sóc Trăng, ngày 19 tháng 10 năm 2026

BẢNG TÓM LƯỢC QUYẾT TOÁN

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA **(FIMEX VN)**

Địa chỉ: 750 Võ Văn Kiệt, Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ

Điện thoại: (0299) 3822201

Fax: (0299) 3822122

Quyết định thành lập số: **346/QĐ.TCCB.02** do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 09 tháng 10 năm 2002

Giấy CN ĐKKD số **2200208753** do Sở kế hoạch & đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19/12/2002;

và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Vốn điều lệ: 653.888.890.000 đồng *(Sáu trăm năm mươi ba tỉ tám trăm tám mươi tám triệu tám trăm chín mươi ngàn đồng)*.

FIMEX VN báo cáo tóm lược kỳ kế toán 01/01/2026-30/09/2026 như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	01/04-30/06 2026	01/07-30/09 2026	So sánh (%)	Lũy kế từ 01/01-30/09 2025	2026	So sánh (%)
Nguyên liệu mua	Tấn	**14,681.82**	**15,156.76**		**37,129.89**	**36,221.99**	
- Tôm nguyên liệu		14,385.99	14,940.13	103.85	35,956.57	35,406.08	98.47
- Nông sản		295.83	216.63	73.23	1,173.32	815.91	69.54
Thành phẩm chế biến	Tấn	**9,455.14**	**9,905.93**		**24,229.41**	**23,911.93**	
- Tôm đông		9,258.64	9,752.07	105.33	23,420.50	23,338.10	99.65
- Nông sản		196.50	153.86	78.30	808.91	573.83	70.94
Tôm BTP mua ngoài	Tấn	**207.23**	**12.00**	5.79	**614.44**	**290.60**	47.30
Sản lượng tiêu thụ	Tấn	**5,172.39**	**7,495.32**		**20,357.14**	**17,440.25**	
- Hàng thủy sản		4,895.47	7,307.36	149.27	19,570.18	16,694.34	85.30
- Nông sản		276.92	187.96	67.88	786.96	745.91	94.78
Doanh thu tiêu thụ	Tr USD	55.66	88.55	159.09	235.39	194.23	82.51
	Tr Đ	1,684,958	2,533,552	150.36	6,663,482	5,610,137	84.19
Nộp ngân sách	Tr Đ	3,249.93	15,134.73	465.69	37,535.10	49,396.68	131.60
Lợi nhuận trước thuế	Tr Đ	202,150.00	199,909.34	98.89	245,046.48	453,350.80	185.01
Tỷ suất LN/DT	%	12.07	7.87	65.20	3.77	8.08	214.32
Tỷ suất LN/VCSH	%	7.58	6.96	91.82	10.13	15.79	155.87
Vòng quay VLĐ	Vòng	0.42	0.51	121.43	2.07	1.22	58.94

CTY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2200208753 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA P. PHÚ LỢI - TP. CẦN THƠ

MÃ ÍCH HƯNG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**5,411,693,075,850**	**3,806,037,069,517**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**903,974,457,592**	**1,159,214,053,467**
1. Tiền	111		902,474,457,592	477,361,663,211
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,500,000,000	681,852,390,256
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2,052,840,793,870**	**1,067,683,833,187**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	**6**	2,052,840,793,870	1,067,683,833,187
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**893,911,787,301**	**547,531,512,730**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**7**	864,189,400,870	534,216,045,481
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	**8**	21,775,755,405	12,720,724,981
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	**9**	7,946,631,026	594,742,268
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**1,252,225,473,367**	**858,630,101,315**
1. Hàng tồn kho	141		1,252,225,473,367	858,630,101,315
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**197,822,821,139**	**26,083,089,245**
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	**11**	197,822,821,139	26,083,089,245
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**110,917,742,581**	**146,894,479,573**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	**15**	14,456,116,145	20,950,428,531
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	**17**	96,461,626,436	125,944,051,042
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**905,534,552,232**	**1,029,116,918,127**
II. Tài sản cố định	**220**		**608,887,144,172**	**696,200,138,580**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**12**	604,826,956,984	692,367,806,755
- Nguyên giá	222		1,869,515,265,187	1,825,533,924,971
- Giá trị khấu hao luỹ kế	223		(1,264,688,308,203)	(1,133,166,118,216)
2. Tài sản cố định vô hình	227	**13**	4,060,187,188	3,832,331,825
- Nguyên giá	228		7,266,747,437	6,509,138,437
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(3,206,560,249)	(2,676,806,612)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**11,661,936,483**	**29,809,799,411**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	**14**	11,661,936,483	29,809,799,411
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**284,985,471,577**	**303,106,980,136**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	**15**	284,985,471,577	303,106,980,136
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**6,317,227,628,082**	**4,835,153,987,644**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3,452,427,893,000**	**2,220,504,006,600**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3,441,062,487,000**	**2,209,285,229,850**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**16**	467,216,820,707	113,224,595,979
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,541,555,919	6,825,342,406
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		88,192,600	85,192,600
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	**17**	9,572,425,162	17,878,070,612
5. Phải trả người lao động	315		65,557,688,591	84,541,094,915
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	**18**	417,062,883,246	396,738,943,144
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	**19**	32,398,944,341	2,213,713,887
8. Vay ngắn hạn	321	**20**	2,361,825,141,567	1,527,740,583,521
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	**22**	79,798,834,867	60,037,692,786
II. Nợ dài hạn	**330**		**11,365,406,000**	**11,218,776,750**
1. Phải trả dài hạn khác	338	**19**	880,000,000	880,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343		10,485,406,000	10,338,776,750
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**21**	**2,864,799,735,082**	**2,614,649,981,044**
1. Vốn cổ phần	411		653,888,890,000	653,888,890,000
- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết	411a		653,888,890,000	653,888,890,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		593,681,126,002	593,681,126,002
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		37,303,914,783	37,303,914,783
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,267,316,329,561	1,047,717,313,762
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	420a		868,552,461,867	699,056,703,796
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		398,763,867,694	348,660,609,966
5. Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	429		312,609,474,736	282,058,736,497
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**6,317,227,628,082**	**4,835,153,987,644**

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lý Thị Thu Hồng	Tô Minh Chẳng	Mã Ích Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

- *Đơn vị tính: VND*

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 01/07-30/09		Kỳ kế toán 01/01-30/09	
				Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1				4	5	6	7
1.	**Doanh thu bán hàng**	01	23.1	**2,533,552,676,154**	**2,823,520,433,806**	**5,610,137,779,195**	**6,663,482,221,814**
2.	Các khoản giảm trừ	02	23.1	-	5,969,050,375	10,569,513,120	5,973,780,577
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	23.1	**2,533,552,676,154**	**2,817,551,383,431**	**5,599,568,266,075**	**6,657,508,441,237**
4.	Giá vốn hàng bán	11	24	2,110,692,907,602	2,565,216,957,131	4,832,654,967,789	6,107,439,649,449
5.	**Lợi nhuận gộp**	20		**422,859,768,552**	**252,334,426,300**	**766,913,298,286**	**550,068,791,788**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	23.2	38,599,565,764	43,289,577,521	141,439,122,131	121,632,927,740
7.	Chi phí tài chính	23	27	53,292,457,556	14,622,116,031	95,530,907,553	43,953,429,282
	Trong đó: chi phí lãi vay	*24*		34,316,911,750	14,371,696,250	67,736,553,286	35,332,575,910
8.	Chi phí bán hàng	25	25	183,504,490,181	150,043,887,832	285,414,376,013	317,897,813,796
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	26,786,046,120	22,937,049,954	78,510,706,248	65,672,224,822
10.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh**	30		**197,876,340,459**	**108,020,950,004**	**448,896,430,603**	**244,178,251,628**
11.	Thu nhập khác	31		2,039,609,024	-	4,536,562,039	1,075,491,977
12.	Chi phí khác	32		6,611,985	-	82,198,616	207,254,993
13.	Lợi nhuận khác	40		2,032,997,039	-	4,454,363,423	868,236,984

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

- Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 01/07-30/09		Kỳ kế toán 01/01-30/09	
				Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1				4	5	6	7
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		**199,909,337,498**	**108,020,950,004**	**453,350,794,026**	**245,046,488,612**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29.1	423,882,566	-	949,743,068	215,098,396
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29.1	-	(3,857,980,577)	-	(6,393,438,198)
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		**199,485,454,932**	**111,878,930,581**	**452,401,050,958**	**251,224,828,414**
18.	**Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**	61		**188,481,672,426**	**97,164,218,054**	**398,763,867,694**	**207,220,707,467**
19.	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	62		**11,003,782,506**	**14,714,712,527**	**53,637,183,264**	**44,004,120,947**
20.	**Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu**	70	21.4	**2,882**	**1,280**	**6,098**	**2,729**
21.	**Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu**	71	21.4	**2,882**	**1,280**	**6,098**	**2,729**

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lý Thị Thu Hồng	Tô Minh Chẳng	Mã Ích Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ 01/01-30/09	
			Năm 2026	Năm 2025
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	***1. Lợi nhuận kế toán trước thuế***		**453,350,794,026**	**245,046,488,612**
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")	11,12	133,157,943,624	145,030,699,853
03	- Các khoản dự phòng		146,629,250	(691,383,250)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2,657,601,847)	(17,538,689,299)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(111,556,554,785)	(43,971,627,562)
06	- Chi phí Lãi vay	26	67,736,553,286	35,332,575,910
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***540,177,763,554***	***363,208,064,264***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(319,018,485,830)	(954,285,409,056)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(565,335,103,946)	349,353,957,897
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		393,640,236,154	182,967,527,955
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		24,615,820,945	34,046,066,136
14	- Tiền lãi vay đã trả		(67,005,186,870)	(34,873,914,144)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(16,027,464,485)	(1,696,451,163)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(34,752,376,839)	(57,754,315,889)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(43,704,797,317)***	***(119,034,474,000)***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(27,697,086,288)	(78,209,406,064)
22	- Tiền thu do thanh lý TSCĐ		22,727,273	1,442,878,788
23	- Chi gửi tiền ngân hàng có kỳ hạn		(2,473,200,252,164)	(294,462,745,000)
24	- Thu hồi tiền cho vay, gửi ngân hàng có kỳ hạn		1,503,446,124,746	117,892,745,000
26	- Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
27	- Tiền thu lãi ngân hàng		96,130,994,247	42,684,696,217
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(901,297,492,186)***	***(210,651,831,059)***
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
33	- Tiền thu từ đi vay		3,316,754,183,605	1,712,532,784,372
34	- Tiền chi trả nợ gốc vay		(2,482,669,625,559)	(856,239,332,901)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ 01/01-30/09	
			Năm 2026	Năm 2025
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	21.2	(147,734,778,000)	(164,694,778,000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***686,349,780,046***	***691,598,673,471***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(258,652,509,457)**	**361,912,368,412**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**1,159,214,053,467**	**1,077,460,582,378**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		**3,412,913,582**	**15,309,648,785**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	5	**903,974,457,592**	**1,454,682,599,575**

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lý Thị Thu Hồng	Tô Minh Chẳng	Mã Ích Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 09 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2200208753 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 07 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại 750 Võ Văn Kiệt, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 5.173

Cơ cấu tổ chức

Công ty có hai công ty thành viên như trình bày bên dưới và đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty:

- Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An ("Khang An")

Khang An là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 2200780985 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc cấp lần đầu ngày 19 tháng 08 năm 2020, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Khang An là chế biến, bảo quản thủy sản, mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản. Khang An có trụ sở chính đăng ký tại Lô B, Khu công nghiệp An Nghiệp, Xã An Ninh, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm 51,54% vốn cổ phần và quyền biểu quyết trong Khang An.

- Công ty TNHH Vĩnh Thuận ("Vĩnh Thuận")

Công ty TNHH Vĩnh Thuận được thành lập theo Giây chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sô 2200205569, cập vào ngày 15 tháng 05 năm 2002, các GCNĐKKD điều chỉnh. Vĩnh Thuận có trụ sở chính tại Khu vực Biển Trên, Phường Vĩnh Phước, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam. Hoạt động chính của Vĩnh Thuận là nuôi tôm công nghiệp.
Vào ngày kết thúc Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm giữ 99,099% quyền sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong Vĩnh Thuận.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12 .

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hàng tồn kho được Nhóm Công ty ghi nhận với phương pháp như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa: kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm: kiểm kê định kỳ, giá gốc thành phẩm theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu trực tiếp, bao gồm chi phí con giống và chi phí thức ăn

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản sinh học

Tài sản sinh học bao gồm súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc tài sản sinh học bao gồm chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các tài sản sinh học đó.

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học được trích lập khi có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy các tài sản này bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của tài sản sinh học tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Nhà cửa và vật kiến trúc	02 - 15 năm
Máy móc và thiết bị	02 - 11 năm
Phương tiện vận tải	02 - 08 năm
Thiết bị quản lý	03 - 07 năm
Tài sản khác	04 - 10 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ khi phát sinh.

3.8 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, chi phí mua bảo hiểm, công cụ và dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo trì tài sản cố định và chi phí cải tạo ao.

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn được hạch toán vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy bản Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng vào ngày 13 tháng 06 năm 2007, ngày 04 tháng 10 năm 2012, ngày 04 tháng 02 năm 2020 và ngày 04 tháng 03 năm 2020 trong thời hạn 48 – 50 năm. Và giá trị quyền sử dụng đất khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn năm 2003. Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng còn lại.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Nhóm Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Nhóm Công ty trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động chính hiện nay của Nhóm Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm. Trong đó, doanh thu thủy sản chiếm tỷ trọng khoảng 97% trong tổng doanh thu. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định rằng Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh - thủy sản và khu vực địa lý - Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng , trực tiếp hoặc gián tiếp , kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động , hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung . Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5. TIỀN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	2,793,319,312	3,478,456,406
Tiền gửi ngân hàng	899,681,138,280	473,883,206,805
Tương đương tiền (*)	1,500,000,000	681,852,390,256
Tổng cộng	**903,974,457,592**	**1,159,214,053,467**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động 4,75%/năm.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	2,052,840,793,870	1,067,683,833,187
Tổng cộng	**2,052,840,793,870**	**1,067,683,833,187**

Số tiền này thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) tháng đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 3,4%/năm đến 9,5%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
MAZZETTA COMPANY, LLC.,	256,075,235,295	144,181,396,713
AMANDA SEAFOOD PRIVATE LIMITED	242,780,620,313	282,399,637,964
KYOKUYO CO.,LTD	53,452,110,522	30,153,513,098
KANGAMIUT SEAFOOD A/S	31,034,150,000	35,203,950,000
Khác	280,847,284,740	294,552,408,379
TỔNG CỘNG	**864,189,400,870**	**534,216,045,481**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trả trước cho các bên khác	21,775,755,405	12,720,724,981
GIÁ TRỊ THUẦN	**21,775,755,405**	**12,720,724,981**

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên	7,009,549,084	184,623,169
Chi hộ	927,878,003	409,119,099
Khác	9,203,939	1,000,000
TỔNG CỘNG	**7,946,631,026**	**594,742,268**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	2,060,320,659
Nguyên vật liệu	151,778,167,728	62,841,208,308
Công cụ, dụng cụ, bao bì và thiết bị, phụ tùng thay thế	63,643,935,370	39,158,685,534
Thành phẩm	1,036,803,370,269	721,849,925,028
Hàng gửi đi bán	-	32,719,961,786
Tổng cộng	**1,252,225,473,367**	**858,630,101,315**

- Như được trình bày trong Thuyết minh số 19, giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

11. TÀI SẢN SINH HỌC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần	197,822,821,139	26,083,089,245
Ngắn hạn - Tôm		
Tổng cộng	**197,822,821,139**	**26,083,089,245**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	787,916,284,897	924,920,274,977	87,399,880,294	13,783,185,486	11,514,299,317	**1,825,533,924,971**
2. Số tăng trong kỳ	12,884,562,724	30,392,449,295	1,487,740,234	78,500,000	244,087,963	**45,087,340,216**
Bao gồm:						
- Mua sắm, xây dựng mới	12,884,562,724	30,392,449,295	1,487,740,234	78,500,000	244,087,963	**45,087,340,216**
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	-	-	-	-	-	**-**
- Khác		-	-	-		**-**
3. Số giảm trong kỳ	-	1,106,000,000	-	-	-	**1,106,000,000**
Gồm:						
- Thanh lý		1,106,000,000				**1,106,000,000**
- Khác						**-**
4. Số dư cuối kỳ	800,800,847,621	954,206,724,272	88,887,620,528	13,861,685,486	11,758,387,280	**1,869,515,265,187**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu kỳ	423,834,725,296	633,519,847,702	57,687,682,451	11,603,730,836	6,520,131,931	**1,133,166,118,216**
2. Khấu hao trong kỳ	58,078,424,232	66,499,646,846	6,756,603,936	598,781,700	694,733,273	**132,628,189,987**
3. Số giảm trong kỳ	-	1,106,000,000	-	-	-	**1,106,000,000**
Gồm:						
- Thanh lý		1,106,000,000				**1,106,000,000**
- Khác						**-**
4. Số dư cuối kỳ	481,913,149,528	698,913,494,548	64,444,286,387	12,202,512,536	7,214,865,204	**1,264,688,308,203**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu kỳ	364,081,559,601	291,400,427,275	29,712,197,843	2,179,454,650	4,994,167,386	**692,367,806,755**
2. Tại ngày cuối kỳ	318,887,698,093	255,293,229,724	24,443,334,141	1,659,172,950	4,543,522,076	**604,826,956,984**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu kỳ	3,270,412,686	1,437,800,610	1,800,925,141	**6,509,138,437**
2. Số tăng trong kỳ	-	757,609,000	-	**757,609,000**
Bao gồm:				
- Mua mới		757,609,000		**757,609,000**
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	**-**
Bao gồm:				
- Giảm thanh lý	-		-	**-**
4. Số dư cuối kỳ	3,270,412,686	2,195,409,610	1,800,925,141	**7,266,747,437**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế				
1. Số dư đầu kỳ	1,213,874,163	1,195,860,609	267,071,840	**2,676,806,612**
2. Hao mòn trong kỳ	39,923,850	459,422,999	30,406,788	**529,753,637**
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	**-**
4. Số dư cuối kỳ	1,253,798,013	1,655,283,608	297,478,628	**3,206,560,249**
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	2,056,538,523	241,940,001	1,533,853,301	**3,832,331,825**
2. Tại ngày cuối kỳ	2,016,614,673	540,126,002	1,503,446,513	**4,060,187,188**

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
- Máy móc đang chờ lắp đặt	604,145,500	26,368,543,550
- Khác	11,057,790,983	3,441,255,861
Tổng cộng	**11,661,936,483**	**29,809,799,411**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

15. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**14,456,116,145**	**20,950,428,531**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14,280,367,789	20,369,417,199
Phí bảo hiểm	175,748,356	581,011,332
Dài hạn	**284,985,471,577**	**303,106,980,136**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15,264,223,041	24,132,482,421
Quyền sử dụng đất	264,694,845,770	271,753,223,219
Chi phí cải tạo ao	666,101,457	89,900,216
Chi phí bảo trì TSCĐ	4,360,301,309	7,131,374,280
Tổng cộng	**299,441,587,722**	**324,057,408,667**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
KYOKUYO CO.LTD	69,833,550,350	55,572,705,892
WILLIAMS CLARKE CO.,INC	37,105,753,691	-
CÔNG TY TNHH MTV THỦY SẢN PHÚC MINH KHÔI	9,785,265,000	-
Khác	350,492,251,666	57,651,890,087
Tổng cộng	**467,216,820,707**	**113,224,595,979**
Trong đó:		
Phải trả các bên khác	467,165,005,920	112,364,615,979
Phải trả bên liên quan (thuyết minh số 30)	51,814,787	859,980,000

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Phải thu	**125,944,051,042**	**67,608,445,464**	**97,090,870,070**	**96,461,626,436**
	01/01/2026	*Số tăng trong kỳ*	*Số giảm trong kỳ*	30/09/2026
Thuế GTGT	125,944,051,042	67,608,445,464	97,090,870,070	96,461,626,436

Phải trả	**17,878,070,612**	**44,238,807,141**	**52,544,452,591**	**9,572,425,162**
	01/01/2026	*Số tăng trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	30/09/2026
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15,440,050,249	949,743,068	16,027,464,485	362,328,832
Thuế thu nhập cá nhân	1,831,275,557	33,806,664,772	27,068,649,244	8,569,291,085
Các khoản thuế khác	17,179,600	3,615,682,406	3,632,862,006	-
Thuế GTGT đầu ra	589,565,206	5,866,716,895	5,815,476,856	640,805,245

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí thuế chống bán phá giá	399,447,154,984	379,373,331,370
Chi thưởng hiệu quả nuôi tôm	-	1,511,000,000
Chi phí kiểm mẫu	-	6,409,611,000
Khác	17,615,728,262	9,445,000,774
Tổng cộng	**417,062,883,246**	**396,738,943,144**

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**32,398,944,341**	**2,213,713,887**
Kinh phí công đoàn	380,249,860	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-
Giữ hộ Quỹ fairtrade	10,326,675,257	-
Khác	21,692,019,224	2,213,713,887
Dài hạn	**880,000,000**	**880,000,000**
Nhận ký quỹ dài hạn	880,000,000	880,000,000
Tổng cộng	**33,278,944,341**	**3,093,713,887**

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngân hàng (*)	1,527,740,583,521	4,451,411,087,845	3,617,326,529,799	2,361,825,141,567

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

20. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau :

Ngân hàng	30/09/2026		Kỳ hạn trả gốc	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*Nguyên tệ*			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay VNĐ	503,000,000,000		Từ ngày 09/12/2026 đến ngày 17/03/2027	4,0 - 7,1%	- Nhà tiếp nhận X1, HT kho X5, bể điều lưu , nhà ở CN - Dây chuyền cấp đông tôm bột 300kg/h (2 máy)
Vay USD (CCS)	130,242,910,000	4,949,000	Từ ngày 07/12/2026 đến ngày 21/12/2026	3,6%	- Hàng tồn kho (tối thiểu 70% dư nợ tại thời điểm) - Khoản phải thu (tối thiểu 30% dư nợ tại thời điểm) - Kho 6.000 (khu công nghiệp)
Vay VNĐ	399,315,751,919		Từ ngày 20/10/2026 đến ngày 23/03/2027	7,3 - 7,8%	- Tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất của Công ty - Hàng tồn kho và hàng hóa luân chuyển - Quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng thương mại
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay VNĐ	710,567,979,630		Từ ngày 26/11/2026 đến ngày 30/03/2027	4 - 8%	- Ao nuôi tôm Tân Nam - Trạm biến áp + hệ thống điện Tin An - Nhà cửa VKT Tin An - Tồn kho luân chuyển (Sao Ta+Tin An) - 13 công trình NMTS Sao Ta (NC-VKT)
Vay VNĐ	196,696,767,014		Từ ngày 24/10/2026 đến ngày 03/03/2027	7,5%	- Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Sóc Trăng - Hàng tồn kho và hàng hóa luân chuyển
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay VNĐ	207,683,414,494		Từ ngày 10/10/2026 Đến ngày 09/03/2027	3,8 - 7,9%	- Tiền gửi ngắn hạn tại ACB
Ngân hàng TMCP Quốc Tế – CN Cần Thơ (VIB)					
Vay VNĐ	46,548,000,000		Từ ngày 09/03/2027 đến ngày 09/03/2027	4,5%	- Tiền gửi ngắn hạn tại VIB

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

20. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau :

Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Cần Thơ				
Vay VNĐ	107,890,930,470	Từ ngày 29/01/2027 đến ngày 19/03/2027	7,6 - 7,7%	- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Nam Á
Ngân hàng TMCP HD Bank				
Vay VNĐ	59,879,388,040	Từ ngày 29/10/2026 đến ngày 03/11/2026	7,8%	- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng HD
Tổng cộng vay	**2,361,825,141,567**	**4,949,000.00**		

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Năm trước						
Số dư tại ngày 01/01/2025	**653,888,890,000**	**593,681,126,002**	**-**	**920,130,829,923**	**298,202,566,043**	**2,465,903,411,968**
Lợi nhuận thuần trong kỳ				207,220,707,467	44,004,120,947	**251,224,828,414**
Trích quỹ đầu tư phát triển			37,303,914,783	(37,303,914,783)	-	**-**
Cổ tức công bố & đã trả				(130,777,778,000)	(33,920,000,000)	**(164,697,778,000)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(52,992,433,344)	(19,921,615,223)	**(72,914,048,567)**
Số dư tại ngày 30/09/2025	**653,888,890,000**	**593,681,126,002**	**37,303,914,783**	**906,277,411,263**	**288,365,071,767**	**2,479,516,413,815**
Năm nay						
Số dư tại ngày 01/01/2026	**653,888,890,000**	**593,681,126,002**	**37,303,914,783**	**1,047,717,313,762**	**282,058,736,497**	**2,614,649,981,044**
Lợi nhuận thuần trong kỳ				398,763,867,694	53,637,183,264	**452,401,050,958**
Trích quỹ đầu tư phát triển			-	-	-	**-**
Cổ tức				(130,777,778,000)	(16,960,000,000)	**(147,737,778,000)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(48,387,073,895)	(6,126,445,025)	**(54,513,518,920)**
Số dư tại ngày 30/09/2026	**653,888,890,000**	**593,681,126,002**	**37,303,914,783**	**1,267,316,329,561**	**312,609,474,736**	**2,864,799,735,082**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	01/01/26-30/09/26 VND	01/01/25-30/09/25 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	653,888,890,000	653,888,890,000
Phát hành cổ phiếu mới	-	-
Vốn góp cuối kỳ	653,888,890,000	653,888,890,000
Cổ tức công bố	-	-
Cổ tức đã trả bởi công ty mẹ	130,777,778,000	130,777,778,000
Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	16,960,000,000	33,920,000,000

21.3 Cổ phiếu

	01/01/26-30/09/26 VND	01/01/25-30/09/25 VND
Cổ phiếu được phép phát hành	65,388,889	65,388,889
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
- Cổ phiếu phổ thông	65,388,889	65,388,889
Cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	65,388,889	65,388,889

21.4 Lãi trên cổ phiếu

	01/01/26-30/09/26 VND	01/01/25-30/09/25 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	398,763,867,694	207,220,707,467
Trừ : Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(28,758,062,707)
Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**398,763,867,694**	**178,462,644,760**
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	65,388,889	65,388,889
Lãi cơ bản trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	6,098	2,729
Lãi suy giảm trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*		

Nhóm Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

22. QUỸ PHÚC LỢI KHEN THƯỞNG

	01/01/26-30/09/26 VND	01/01/25-30/09/25 VND
Số đầu kỳ	60,037,692,786	45,932,419,234
Trích lập quỹ	54,513,518,920	72,914,048,567
Sử dụng quỹ	(34,752,376,839)	(57,754,315,889)
Số cuối kỳ	79,798,834,867	61,092,151,912

23. DOANH THU

23.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	01/01/26-30/09/26 VND	01/01/25-30/09/25 VND
Tổng doanh thu	**5,610,137,779,195**	**6,663,482,221,814**
Trong đó:		
+ Doanh thu bán thủy sản	5,527,637,176,940	6,567,520,277,402
+ Doanh thu bán hàng nông sản	82,500,602,255	95,961,944,412
Trừ :	***10,569,513,120***	***5,973,780,577***
+ Hàng bán bị trả lại	7,706,027,488	5,969,050,375
+ Giảm giá hàng bán	2,863,485,632	4,730,202
DOANH THU THUẦN	**5,599,568,266,075**	**6,657,508,441,237**
Trong đó:		
+ Doanh thu bán thủy sản	5,517,067,663,820	6,561,546,496,825
+ Doanh thu bán hàng nông sản	82,500,602,255	95,961,944,412

Doanh thu bán hàng đầu kỳ được điều chỉnh giảm tương ứng với chi phí bán hàng cho khoản chi phí thuế đối ứng.

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	01/01/26-30/09/26 VND	01/01/25-30/09/25 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	111,533,827,512	43,490,104,347
Lãi chênh lệch tỷ giá	29,905,294,619	78,142,823,393
Tổng cộng	**141,439,122,131**	**121,632,927,740**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	01/01/26-30/09/26 VND	01/01/25-30/09/25 VND
- Giá vốn hàng thủy sản	4,777,494,130,599	6,047,317,220,252
- Giá vốn hàng nông sản	55,160,837,190	60,122,429,197
Tổng cộng	**4,832,654,967,789**	**6,107,439,649,449**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	01/01/26-30/09/26 VND	01/01/25-30/09/25 VND
Chi phí vận chuyển	98,823,252,264	115,546,419,931
Chi phí hoa hồng	3,836,049,890	5,474,373,932
Chi phí thuế chống bán phá giá	100,407,612,702	97,962,673,090
Chi phí thuế chống trợ cấp	17,996,775,480	59,942,032,748
Chi phí nhân viên	4,834,930,571	3,874,992,266
Chi phí khấu hao và hao mòn	4,321,280,023	6,505,940,312
Chi phí bán hàng khác	55,194,475,083	28,591,381,517
Tổng cộng	**285,414,376,013**	**317,897,813,796**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	01/01/26-30/09/26 VND	01/01/25-30/09/25 VND
Chi phí nhân viên	50,414,425,377	43,366,352,087
Thuế và phí	10,073,681,704	8,169,993,236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,026,613,627	3,657,781,911
Chi phí khấu hao và hao mòn	2,816,308,828	2,410,586,237
Chi phí khác	11,179,676,712	8,067,511,351
Tổng cộng	**78,510,706,248**	**65,672,224,822**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	01/01/26-30/09/26 VND	01/01/25-30/09/25 VND
Chi phí lãi vay	67,736,553,286	35,332,575,910
Lỗ chênh lệch tỷ giá	27,794,354,267	8,620,853,372
Tổng cộng	**95,530,907,553**	**43,953,429,282**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	01/01/26-30/09/26 VND	01/01/25-30/09/25 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,159,020,206,429	5,169,991,196,054
Chi phí nhân công	613,672,938,988	578,664,201,120
Chi phí khấu hao và hao mòn	133,157,943,630	145,030,699,853
Chi phí dịch vụ mua ngoài	200,599,117,640	220,989,685,442
Chi phí khác bằng tiền	371,498,601,697	546,191,947,179
Tổng cộng	**5,477,948,808,385**	**6,660,867,729,648**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

- Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn: Công ty được miễn thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động.
- Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn: Công ty được hưởng lãi suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	01/01/26-30/09/26 VND	01/01/25-30/09/25 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	949,743,068	215,098,396
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	(6,393,438,198)
TỔNG CỘNG	**949,743,068**	**(6,178,339,802)**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN :

	01/01/26-30/09/26 VND	01/01/25-30/09/25 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**453,350,794,026**	**245,046,488,612**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	1,471,990,260	1,228,085,913
- Các khoản chênh lệch tạm thời	10,587,499,394	63,934,381,996
- Thu nhập khác	129,966,671	
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**465,540,250,351**	**310,208,956,521**
Thu nhập được miễn thuế	460,791,535,010	309,133,464,544
Thu nhập được ưu đãi thuế 10%	-	-
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	4,748,715,341	1,075,491,977
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**949,743,068**	**215,098,396**

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/09/2026	30/09/2025
Công ty Cổ phần tập đoàn PAN	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	49,369,356,000	49,369,356,000
		Chi hộ	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	16,178,000,000	16,178,000,000
		Bán hàng hóa	3,553,646,350	2,267,944,000
		Chi hộ	1,125,776,005	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	32,563,666,000	32,563,666,000
		Mua hàng hóa	80,021,667,665	291,709,486,230
Công ty TNHH Thủy Sản Công Nghệ Cao Việt Nam	Bên liên quan của Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	30,221,040,000	48,803,580,000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản trả trước & phải trả của các bên liên quan như sau:

Phải trả ngắn hạn			30/09/2026	01/01/2026
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa (thức ăn tôm)	-	859,980,000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	51,814,787	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Đơn vị tính: VND

Họ tên	Chức vụ	Thu nhập	
		01/01/26-30/09/26	01/01/25-30/09/25
Hồ Quốc Lực	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1,895,115,000	2,289,834,000
Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	690,000,000	944,000,000
Phạm Hoàng Việt	Thành viên Hội đồng Quản trị	1,130,470,000	1,798,149,000
Mã Ích Hưng	Thành viên Hội đồng Quản trị	1,286,875,000	1,235,185,000
Nguyễn Văn Khải	Thành viên Hội đồng Quản trị	381,000,000	381,000,000
Boonlap Watcharawanitchakul	Thành viên Hội đồng Quản trị	381,000,000	381,000,000
Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng Ban kiểm soát	841,225,000	1,031,069,000
Lý Thái Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	798,425,000	726,420,000
Lý Thị Kim Yến	Thành viên Ban kiểm soát	213,000,000	213,000,000
Tô Minh Chẳng	Phụ trách Quản trị	1,088,957,000	1,264,957,000
Triệu Mai Lan	Thư ký	622,842,000	652,239,000
Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	1,171,332,000	1,207,555,000
Lê Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc	779,635,000	850,590,000
Nguyễn Mộc Khiêm	Phó Tổng Giám đốc	765,840,000	901,080,000
Tổng cộng		**12,045,716,000**	**13,876,078,000**

31. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tổng LNST Quý 3/2026 so với cùng kỳ tăng 78,3%. Nguyên nhân chủ yếu là quyết toán thu hoạch tôm tự nuôi vụ 2/2026 đạt hiệu quả cao, góp phần làm tăng lợi nhuận đáng kể .

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lý Thị Thu Hồng	Tô Minh Chẳng	Mã Ích Hưng